



CATALOG
2025



HƯNG PHÁT

Niềm tin của mọi công trình



Nhà cung cấp Van Công Nghiệp :

Chúng tôi cung cấp đa dạng các loại sản phẩm vật tư công nghiệp: van cầu ,van bướm, van bi ,van cổng ,van dao ,van 1 chiều ,van an toàn ,van giảm áp,van hơi ,van báo động ,van chữa cháy ,khớp nối ,mặt bích ,roăng ,...



0931 66 88 89



www.vanhungphat.vn



saleshungphatinfo@gmail.com



www.vanhungphat.vn



Hotline: 0973 666 700

Giới thiệu về Công Ty Hưng Phát

Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Van Công Nghiệp Hưng Phát

Đối Tác Tin Cậy - Cho Các Giải Pháp Van Công Nghiệp

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Van Công Nghiệp Hưng Phát là đơn vị chuyên cung cấp các sản phẩm van công nghiệp chất lượng cao, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau tại Việt Nam. Với sứ mệnh mang lại giải pháp tối ưu cho các hệ thống công nghiệp, Hưng Phát đã khẳng định được vị trí và uy tín trong lĩnh vực cung cấp van công nghiệp.

Với mục tiêu cung cấp các sản phẩm van công nghiệp chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các ngành công nghiệp như dầu khí, hóa chất, thực phẩm, điện, và nước sạch. Công ty tự hào là đối tác tin cậy của nhiều doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước.



Với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm và hệ thống sản phẩm đa dạng, Hưng Phát cam kết mang lại sự hài lòng cao nhất cho khách hàng. Công ty luôn không ngừng nghiên cứu và cải tiến chất lượng sản phẩm, nhằm mang đến những giải pháp tiên tiến và tiết kiệm cho hệ thống khách hàng.

1. Sản Phẩm Van Công Nghiệp Hưng Phát Cung Cấp

- Van dao
- Van bi
- Van cổng
- Van bướm
- Van cầu
- Van 1 chiều
- Van thép rèn
- Van an toàn
- Van điện từ
- Joăng
- Đầu khí nén
- Đầu điện



VAN DAO



VAN BÍ



VAN CỔNG



VAN BƯỚM



VAN CẦU



VAN AN TOÀN



KHỚP NỐI



VAN THÉP RỀN



VAN 1 CHIỀU



MẶT BÍCH



PHỤ KIỆN THÉP



PHỤ KIỆN INOX



Y LỌC



ỐNG THÉP



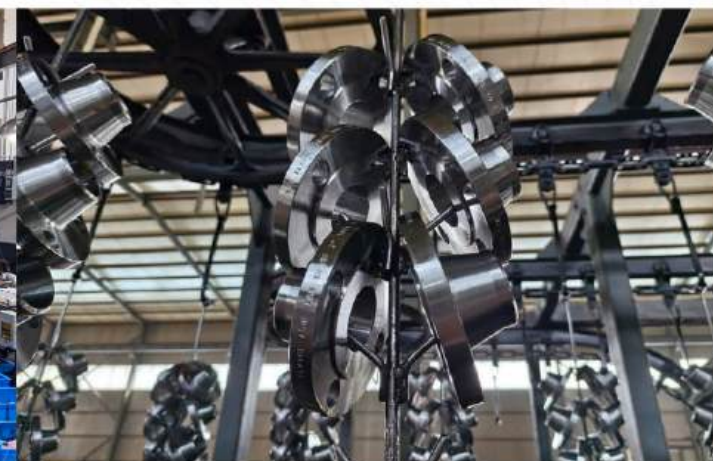
ĐỒNG HỒ



RỌ BƠM



Hình ảnh tiêu biểu :

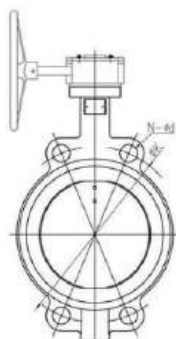


Sản phẩm tại kho:





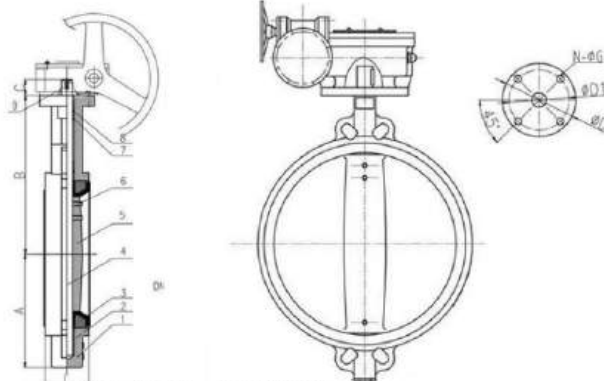
DN 40 - DN 150



DN 200 - DN 350



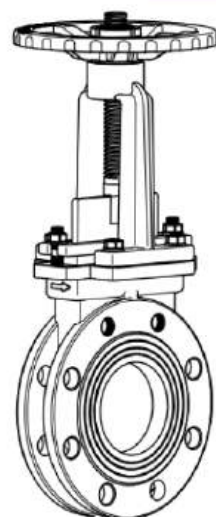
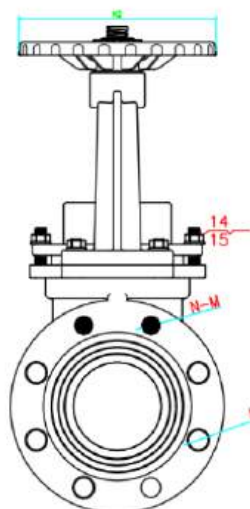
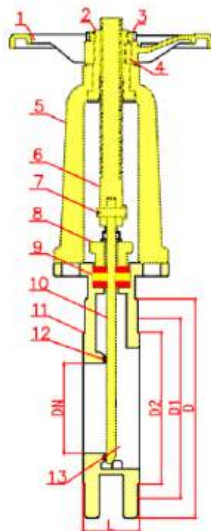
DN 400 - DN 600



9	Key	45#	1	
8	bushing	PTFE	4	
7	O-ring	NBR	2	
6	pin	SS416	2	
5	disc	304	1	
4	stem	SS416	1	
3	seal	EPDM	1	
2	bushing	PTFE	1	
1	body	CI	1	
NO	NAME	MATERIAL	QTY	
TEST PRESSURE			SHELL	SEAL
	HYDROSTATIC		24bar	17.6bar
	AIR			
AT&ND-APD	DESIGN CODE		JIS B2064\DN3354\AP1609	
	INSPECTION&TEST		JIS B2003\DN3230\AP1598	
	END STANDARD		JIS B2212 \DN3230\ANSI B16.1	
	FACE TO FACE		JIS B2002\DN3202\AP1609	
Wafer Butterfly Valve				
APPROVED		DWG NO.		REV
CHECKED				
DRAWN		SCALE	UNINT	mm
DESIGNED				

SIZE		A	B	C	L	ANSI 150B		DIN PN 10		DIN PN 16		JIS 10K		ISO 5211			Top Flange
mm	in					øK	N-ød	øK	N-ød	øK	N-ød	øK	N-ød	øD	øD1	N-øG	
40	1.5"	67	141	32	33	98.5	4-ø16	110	4-ø18	110	4-ø18	105	4-ø19	65	50	4-ø8	F05
50	2"	67	141	32	43	120.6	4-ø19	125	4-ø18	125	4-ø18	120	4-ø19	65	50	4-ø8	F05
65	2 1/2"	75	151	32	46	139.7	4-ø19	145	4-ø18	145	4-ø18	140	4-ø19	65	50	4-ø8	F05
80	3"	95	160	32	46	152.4	4-ø19	160	8-ø18	160	8-ø18	150	8-ø19	65	50	4-ø8	F05
100	4"	111	180	32	52	190.5	8-ø19	180	8-ø18	180	8-ø18	175	8-ø19	90	70	4-ø10	F07
125	5"	129	193	32	56	215.9	8-ø22.4	210	8-ø18	210	8-ø18	210	8-ø23	90	70	4-ø10	F07
150	6"	142	207	32	56	241.3	8-ø22.4	240	8-ø22	240	8-ø22	240	8-ø23	90	70	4-ø10	F07
200	8"	170	240	45	60	298.4	8-ø22.4	295	8-ø22	295	12-ø22	290	12-ø23	125	102	4-ø12	F10
250	10"	206	270	45	68	361.9	12-ø25.4	350	12-ø22	355	12-ø26	355	12-ø25	125	102	4-ø12	F10
300	12"	238	316	45	78	431.8	12-ø25.4	400	12-ø22	410	12-ø26	400	16-ø25	125	102	4-ø12	F10
350	14"	267	368	45	78	476.2	12-ø28.4	460	16-ø22	470	16-ø26	445	16-ø25	125	102	4-ø12	F10
400	16"	298	400	51	86	539.7	16-ø28.4	515	12-ø26	525	16-ø30	510	16-ø27	175	140	4-ø18	F14
450	18"	318	422	51	105	577.8	16-ø31.8	565	20-ø26	585	20-ø30	565	20-ø27	175	140	4-ø18	F14
500	20"	349	479	57	130	635	20-ø31.8	620	20-ø26	650	20-ø33	620	20-ø27	175	140	4-ø18	F14
600	24"	410	562	70	152	749.3	20-ø35.1	725	20-ø30	770	20-ø36	730	24-ø33	210	165	4-ø22	F16





GB/T9113.1 1.0 Mpa

DN	L	D	D1	D2	N*M	b	●—○
250	70	390	350	320	12-20	23	4-8
300	80	440	400	368	12-20	23	4-8

N=Total number of flange holes M=Blind hole thread specification
B=Through-hole diameter ●=Number of blind holes ○=Number of through holes

Valve execution standards

Design and Manufacturing Standards: JB/T 8691-2013
Structural length standard: GB/T 15188.2-1994-J21、
Flange connection standard: GB/T 79、
Pressure test standard: JB/T 8691、MSS SP-81
Product Identification Standards: GB/T12220
Supply specification standards: JB/T7928

Main job performance

Pressure and temperature

DN	Maximum work pressure	Hard seal	Applicable media
DN50-DN250	10bar	≤300℃	Particle matter, slag water mixture
DN300-DN450	7bar		

15	Stents double bolt	A3
14	Seat sealing surface	A3
13	Location point	WCB
12	Seat sealing surface	507L
11	valve body	WCB
10	Valve plate	304
9	Fillings	Graphite Packing
8	Packing gland	WCB
7	Cylindrical pin	A3
6	Stem	45#
5	Bracket	WCB
4	Plane bearing	GCr15
3	Lock and cap	A105
2	Stem nut	QT450
1	Hand wheel	QT450
Serial number	Part name	material quality
		Assembly drawing
	PZ73H-10C	





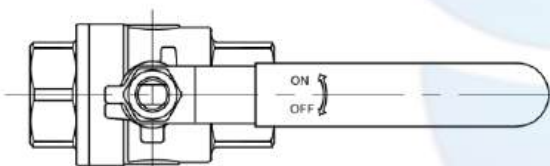
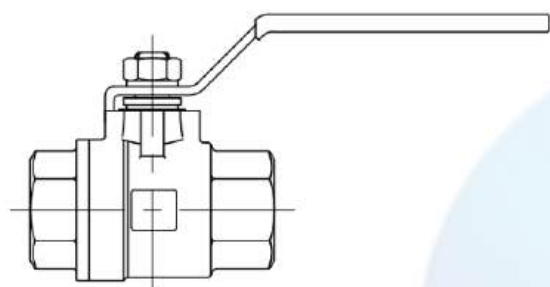
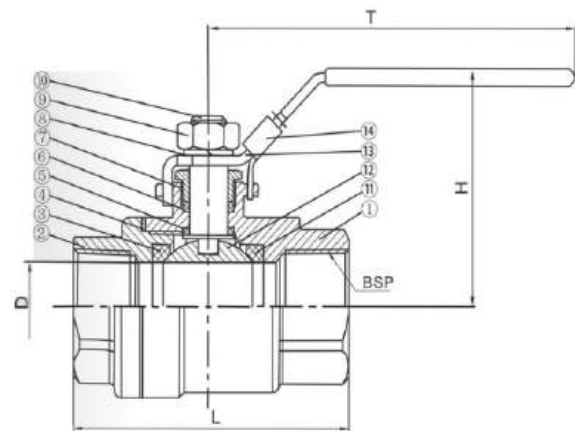
Technical specification

1	Design	MSS-SP-81
2	Face to face	MSS-SP-81
3	Flange	JIS B2220
4	Test	MSS-SP-81

No.	Part Name	Material
1	Body	WCB/CF8
2	Seat	EPDM/D507
3	Disc	SS201/SS304
4	Stem	2Cr13/SS304
5	Stem nut	DI/Brass
6	Handwheel	DI

Size	L	Class150			
		D	D1	D2	N-M
DN50	48	152	120.5	92	4-5/8"-UNC
DN65	48	178	139.5	105	4-5/8"-UNC
DN80	51	190	152.5	127	4-5/8"-UNC
DN100	51	229	190.5	157	8-5/8"-UNC
DN125	57	254	216.0	186	8-3/4"-UNC
DN150	57	279	241.5	216	8-3/4"-UNC
DN200	70	343	298.5	270	8-3/4"-UNC
DN250	70	406	362.0	324	12-7/8"-UNC
DN300	76	483	432.0	381	12-7/8"-UNC
DN350	76	533	476.0	413	12-1"-UNC
DN400	89	597	540.0	476	16-1"-UNC
DN450	89	635	578.0	533	16-1(1/8)"-UNC
DN500	114	698	635.0	584	20-1(1/8)"-UNC
DN600	114	813	749.5	692	20-1(1/4)"-UNC
DN700	165	927	863.6	800	28-1(1/4)"-UNC
DN800	165	1060	978.0	914	28-1(1/2)"-UNC
DN900	203	1168	1086	1022	32-1(1/2)"-UNC
DN1000	216	1289	1200	1124	36-1(1/2)"-UNC





DESCRIPTION

1. Max Pressure: 1000PSI
2. Reduced Flow
3. Material: SS304 (CF8, SUS304, 1.4308), SS316 (CF8M, SUS316, 1.4408)
4. Investment Casting Body
5. Blow-out Proof Stem
6. Operation: Manual (Lever Handle/Butterfly Handle)
7. End Connection: BS21 (BSPT & BSPP), ANSI B2.1 (NPT), DIN259/2999, ISO 228

MATERIALS OF MAIN CONSTRUCTION

No.	PART NAME	MATERIAL
1	BODY	CF8/CF8M/WCB
2	CAP	CF8/CF8M/WCB
3	SEAT	PTFE/RPTFE
4	GASKET	PTFE
5	THRUST WASHER	PTFE
6	PACKING	PTFE
7	GLAND NUT	SS304
8	SPRING WASHER	SS304
9	NUT	SS304
10	STEM	SS304/SS316
11	SEAT	PTFE/RPTFE
12	BALL	SS304/SS316
13	HANDLE	SS201/SS304
14	LOCK DEVICE	SS201/SS304

DIMENSIONS

(UNIT:mm)

Size	G	D	L	H	W
1/4"	8	10.5	53	48	
3/8"	10	12	53	48	95
1/2"	15	15	54	49	95
3/4"	20	20	65	55	105
1"	25	25	72	65	130
1-1/4"	32	32	84	75	135
1-1/2"	40	38	95	85	157
2"	50	50	110	95	165
2-1/2"	65	65	163	120	220
3"	80	80	190	130	220
4"	100	100	225	155	280



DESCRIPTION

- 1.Max Pressure:1000PSI
- 2.Full Flow
- 3.Material:SS304(CF8,SUS304,1.4308),
SS316(CF8M,SUS316,1.4408)
- 4.Investment Casting Body
- 5.Blow-out Proof Stem
- 6.Operation:Manual (Lock Lever Handle)/Pneumatic
Actuator/Electric Actuator
- 7.End Connection:
Screwed:BS21 (BSPT & BSPP),ANSI B2.1(NPT),
DIN259/2999,ISO 228
Butt Welded 37.5°/ANSI B16.25
Socket Welded:JIS B2316/ANSI B16.11

MATERIALS OF MAIN CONSTRUCTION

No.	PART NAME	MATERIAL
1	BODY	CF8/CF8M
2	BONNET	CF8/CF8M
3	BALL	SS304/SS316
4	PACKING	PTFE
5	GLAND PACKING	PTFE
6	WASHER	SS304
7	NUT	SS304
8	STEM	SS304/SS316
9	SEAT	PTFE/RPTFE
10	NUT	SS304
11	GASKET	PTFE
12	BOLT	SS304

DIMENSIONS

(UNIT:mm)

Size	d	d1	d2	S	D	D1	L	H	S	R1	R2	R3	R4
1/2"	15	15	16	22.2	27.3	21.3	70	43	9×9	42	36	3.0	3.0
3/4"	20	20	20	27.7	33.1	26.7	80	47	9×9	42	36	3.0	3.0
1"	25	25	25	34.5	39.8	33.6	88	59	11×11	50	42	3.5	3.0
1-1/4"	32	32	33.8	43.2	48.6	42.4	100	61	11×11	50	42	3.5	3.0
1-1/2"	40	38	39.5	49.1	55.1	48	110	72	14×14	70	50	4.5	3.5
2"	50	50	50.8	61.1	68.1	60.5	135	82	14×14	70	50	4.5	3.5
2-1/2"	65	65	62.7	77.1	85.9	76.1	180	102	17×17	102	70	5.5	4.5
3"	80	80	77.9	90.0	100.8	88.9	195	108	17×17	102	70	5.5	4.5
4"	100	100	100	115.5	127.5	114.2	235	130	17×17	102	70	5.5	4.5



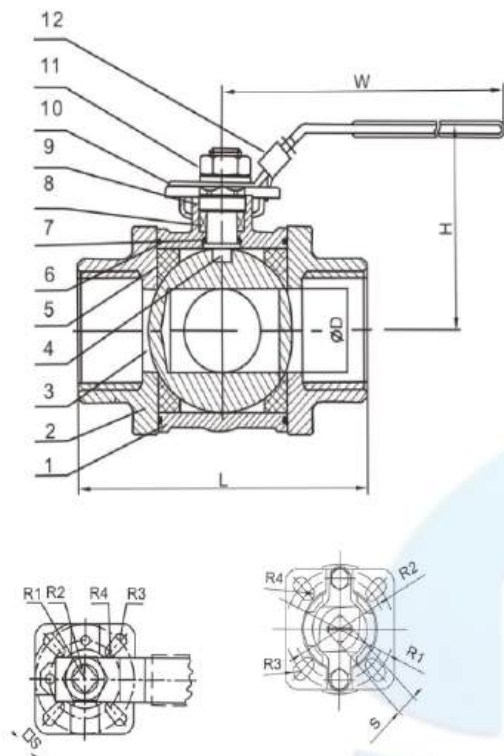


DESCRIPTION

1. Max Pressure: 1000PSI
2. Reduced Flow (L or T)
3. Material: SS304 (CF8, SUS304, 1.4308),
SS316 (CF8M, SUS316, 1.4408)
4. Investment Casting Body
5. Blow-out Proof Stem
6. Operation: Manual (Lever Handle/Butterfly Handle)
7. End Connection: BS21 (BSPT & BSPP), ANSI B2.1 (NPT),
DIN259/2999, ISO 228

MATERIALS OF MAIN CONSTRUCTION

No.	PART NAME	MATERIAL
1	BODY	CF8/CF8M/WCB
2	CAP	CF8/CF8M/WCB
3	BALL	SS304/SS316
4	STEM	SS304/SS316
5	SEAT	PTFE
6	SEAL RING	PTFE
7	STEM SEAL	PTFE
8	PACKING	PTFE
9	GLAND NUT	SS304
10	HANDLE	SS201
11	NUT	SS304
12	LOCK	SS201

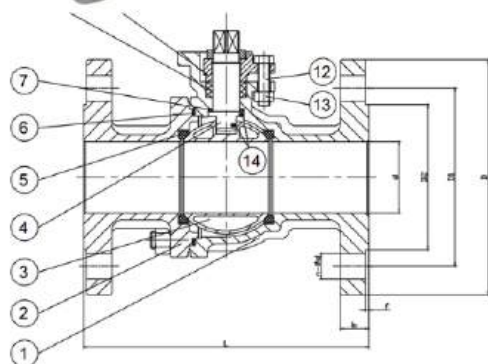


DIMENSIONS

(UNIT:mm)

Size	D	L	H	W	S	R1	R2	R3	R4
1/4"	4.2	72	58	105	9×9	42	36	3.0	3.0
3/8"	6	72	58	105	9×9	42	36	3.0	3.0
1/2"	10	73	58	105	9×9	42	36	3.0	3.0
3/4"	15	84	62	132	9×9	42	36	3.0	3.0
1"	20	89	65	140	11×11	50	42	3.5	3.0
1-1/4"	25	115	76	150	11×11	50	42	3.5	3.0
1-1/2"	32	135	86	175	14×14	70	50	4.5	3.5
2"	40	150	95	190	14×14	70	50	4.5	3.5





JIS B2071	Design & manufacture standard
JIS B2002	Face to face standard
JIS B2220	Flange end dimension standard
JIS B2003	Inspection & test standard

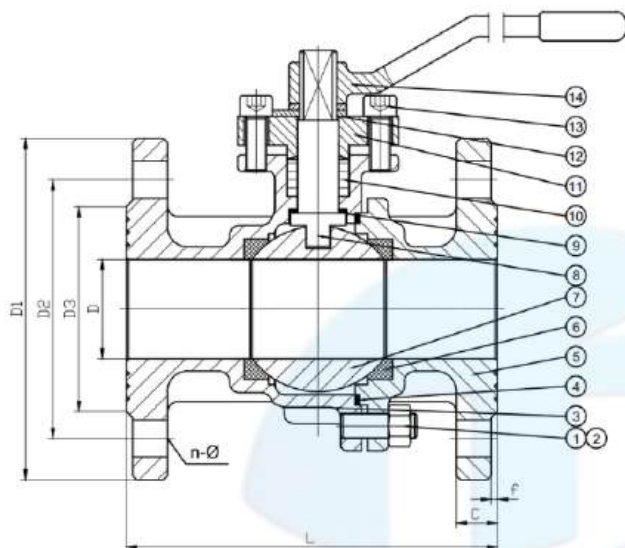
14	Anti-static spring	304
13	Nut	304
12	Bolt	304
9	GLAND	304
8	Stem packing	PTFE
7	Thrust washer	PTFE
6	Gasket	PTFE
5	Seat ring	PTFE
4	Stem	304
3	Ball	304
2	Body connector	CF8
1	Body	CF8
NO	Name	Material

Performance	
Nominal Pressure	10K
Strength Test	3.0MPa
Sealing Test	2.2MPa
Air sealing Test	0.6MPa
Main material	CF8
Temp	-20~120°C

				2-PC Flange End Ball Valve				MINGGE			
								Construction			
								10K			
				Page 1							

2"	178	50	155	120	96	16	2	4-19
1-1/2"	165	38	140	105	81	16	2	4-19
1-1/4"	140	32	135	100	76	16	2	4-19
1"	127	25	125	90	67	14	2	4-19
3/4"	117	20	100	75	56	14	2	4-15
1/2"	108	15	95	70	51	12	2	4-15
NPS	L	Ød	ØD1	ØD2	ØD3	C	f	n-Ø





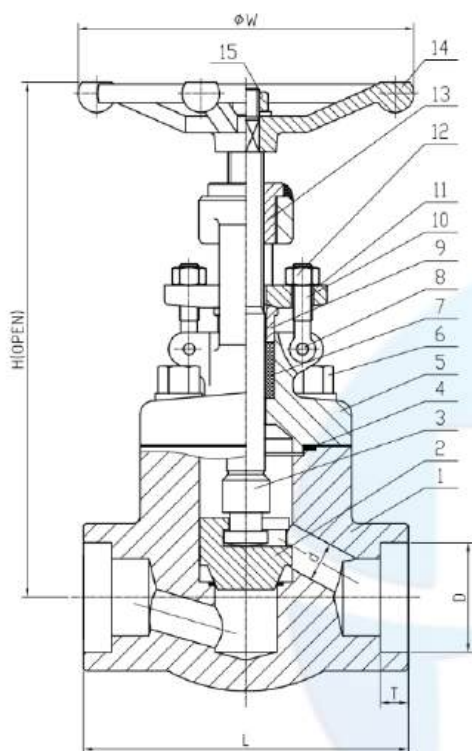
14	Handle nut	SS201
13	Bolt	SS201
12	Stopper	SS201
11	Gland	SS201
10	Stem packing	PTFE
9	Thrust washer	PTFE
8	Stem	SS201
7	Ball	SS201
6	Seat ring	PTFE
5	Body connector	WCB
4	Gasket	PTFE
3	Body	WCB
2	Nut	201
1	Bolt	201
NO	Name	Material

Performance	
Nominal Pressure	150LB
Strength Test	3.0MPa
Sealing Test	2.2MPa
Air sealing Test	0.6MPa
Main material	ASTM CF8
Temp	-20~120°C

				2-PC Flange End Ball Valve				MINGGE Construction	
								150LB RF	
				Page 1					

2"	178	50	150	120.7	92	19	2	4-19	130	200
1-1/2"	165	38	125	98.4	73	17.5	2	4-16	120	200
1-1/4"	140	32	115	88.9	63.5	15.8	2	4-16	105	150
1"	127	25	110	79.4	51	14	2	4-16	95	150
3/4"	117	20	100	69.9	43	12.5	2	4-16	85	125
1/2"	108	15	90	60.3	35	11	2	4-16	78	125
NPS	L	Ød	ØD1	ØD2	ØD3	C	f	n-Ø	H	W





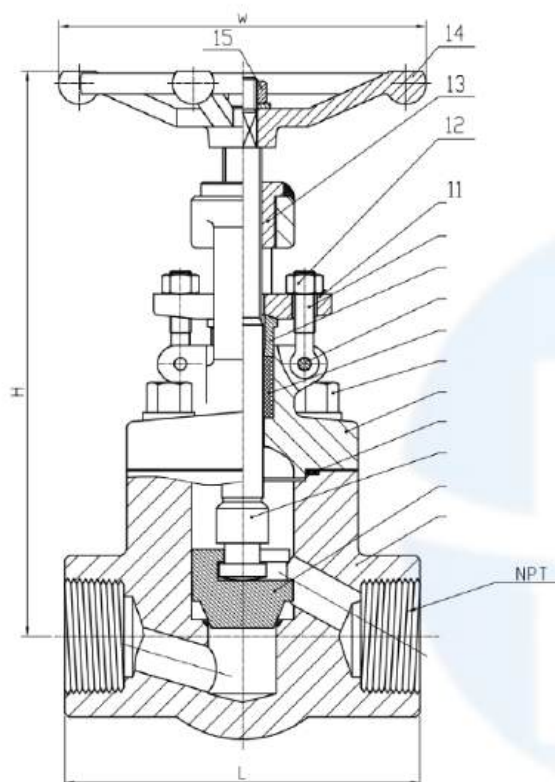
Specification			
Class		800LB	
test Pressure	strength test	21.5	MPa
	back seat test	15.5	
	sealing test	15.5	
	air sealing test	0.6	
max.warking temp.		≤425℃	
suitable media:water,steam,oil			
Technical Requirement			
Construction design conforms		API 602	
Socket welded conforms		ASME B16.11	
Face to face conforms		Manufacturer's STD	
Inspecting&testingaccoord		API 598	

15	Hex Nut	1	35#
14	Handwheel	1	A197
13	Stem Nut	1	35#
12	Hex Nut	2	2H
11	Gland Flange	1	A105
10	Gland eyebolt	2	B7
9	Gland	1	410
8	Pin	2	35#
7	Packing	1	Graphite
6	Bolt	4	B7
5	Bonnet	1	A105
4	Gasket	1	304+Graphite
3	Stem	1	13Cr
2	Disc	1	13Cr
1	Body	1	A105+13Cr
NO.	Name	QTY	Material

Globe Valve			Fig No	
Disign			J61H-800LB	
Checked				
Standard			Drawing No.	REV
Approved				

Inch	DN	L	H	W	D	T
1/2	15	79	152	100	22.5	10
3/4	20	92	156	100	28.5	11
1	25	111	189	120	34.5	12
1-1/4	32	120	224	160	43	14
1-1/2	40	120	237	160	49	15
2	50	140	268	180	61.2	16



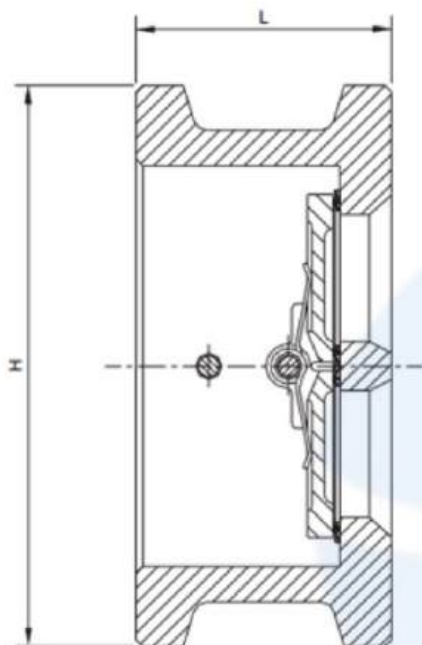


Specification			
class			800LB
test pressure	strength test	215	MPa
	back seat test	15.5	
	sealing test	15.5	
	air sealing test	0.6	
max.working temp.		≤25℃	
suitable media:water,steam,oil			
Technical Requirement			
construction design conforms		API 602	
Screw ends dimension conform		ASME B1.20.1	
Face to face		Manufacturer's STD	
Inspecting&testing accord		API 598	

15	Hex Nut	1	35#
14	Handwheel	1	A197
13	Stem Nut	1	35#
12	Hex Nut	2	2H
11	Gland Flange	1	A105
10	Gland eyebolt	2	B7
9	Gland	1	4.10
8	Pin	2	35#
7	Packing	1	Graphite
6	Bolt	4	B7
5	Bonnet	1	A105
4	Gasket	1	304+Graphite
3	Stem	1	13Cr
2	Disc	1	13Cr
1	Body	1	A105+13Cr
NO.	Name	QTY	Material
Globe Valve			Fig No
Design			J11H-800LB
Checked			
Standard		Drawing No.	REV
Approved			

NPS	L	H	W
1/2	79	162	100
3/4	92	165	100
1	111	197	120
1-1/4	120	228	160
1-1/2	152	245	160
2	172	280	180





SPECIFICATION

- Face to face dimension follow EN558-1 Series 50
- Pressure Rating: PN10 / PN16
- Working Medium: Water
- Working Temperature: -10... + 120°C
- EPDM Seat, Stainless Steel Spring
- Flanged to BS 4504 / BS EN 1092
- ANSI standards available upon request

MATERIALS

PART NAME	MATERIAL
Body	Cast Iron, Ductile Iron
Shaft	Stainless Steel 316
Disc	DI Nickel Plated, SS316
Spring	SS316
Seat	EPDM

DIMENSIONS (mm)

Inches	2"	2½"	3"	4"	5"	6"	8"	10"	12"	14"	16"	18"	20"	24"	25"	26"
mm	50	65	80	100	125	150	200	250	300	350	400	450	500	600	700	800
H	106	126	141	161	101	217	272	327	382	442	494	554	616	733	830	910
L	43	46	64	64	70	76	89	114	114	127	140	152	152	178	229	241



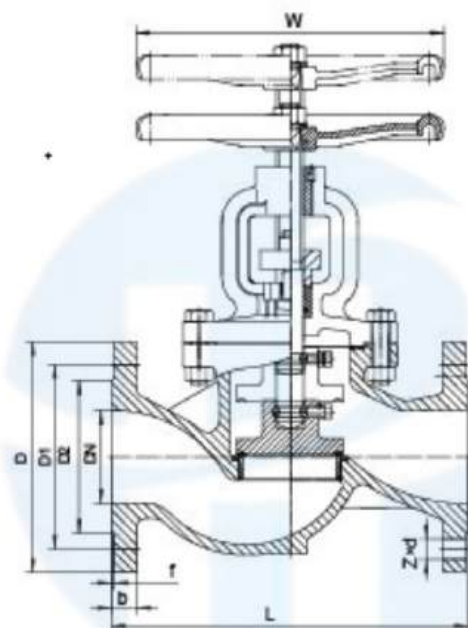


Specifications

Basic standard
● Design and manufacture: DIN 3356 ● Face to face: DIN3202-F1 ● Flange end: DIN 2533 PN16
Feature
● Nominal Pressure (mpa): 1.6mpa ● Seat test: 1.8mpa ● Shell test: 2.4mpa ● Suitable temperature: ≤200℃ ● Suitable medium: water,oil,steam

Main parts and materials

Part Name	Material
Body	GG25/GGG50
Disc	SS/A105
Nut	Carbon Steel
Bonnet	GG25/GGG50
Handwheel	GGG40



Dimensions

DN	L	D	D1	D2	b-f	Zxd	W
15	130	95	65	46	14-2	4×14	96
20	150	105	75	56	16-2	4×14	96
25	160	115	85	65	16-2	4×14	120
32	180	140	100	76	18-2	4×19	140
40	200	150	110	84	18-2	4×19	140
50	230	165	125	99	20-2	4×19	200
65	290	185	145	118	20-2	4×19	200
80	310	200	160	132	22-2	8×19	240
100	350	220	180	156	24-2	8×19	280
125	400	250	210	184	26-2	8×19	360
150	480	285	240	211	26-2	8×23	360
200	600	340	295	266	30-2	12×23	400



OVERVIEW

The PTAT series quarter turn electric actuator is used for controlling 0~270 degree rotation valves and other similar products such as butterfly valve , ball valve , damper ...etc It widely applies to petroleum , chemical , water treatment power plant , shipping and other industries .

FEATURES

- ▶ Designed for small quarter turn applications
- ▶ Protection class IP67 , NEMA 4 and 6
- ▶ Actuator can automate the valves requiring up to 270 degree rotation
- ▶ A thermal protector is provide to protect motor from over heating

TECHNICAL DATA

- ▶ Function : On/Off or Modulating
- ▶ Power Supply : 24VDC , 110VAC , 220VAC
- ▶ Limit Switch : SPDT , 250VAC10A for each open/close position
- ▶ Rotation : 90°(+10°)
- ▶ Operation : Mechanical handle (standard)
- ▶ Conduit Entry : 2 x M18
- ▶ Operating Temperature : -20c~70c
- ▶ Ambient Humidity : 90% RH max
- ▶ Vibration Tested : XYZ10g ,0.2~34Hz , 30minutes
- ▶ Mounting : ISO5211
- ▶ Torque Output : 30Nm to 1000Nm (2000Nm on request)
- ▶ Self locking device by worm or worm-gear
- ▶ Indicator : Dome type
- ▶ Manual Operation : Hex key
- ▶ Space Heater : 5w(110/230VAC,24VDC)
- ▶ Surface Treatment : Anodizing
- ▶ Enclosure : Waterproof IP67 ,NEMA4 and 6
- ▶ Power Supply : Ac110/220V 1PH+10% 50/60Hz.DC24V
- ▶ External Coating : Dry powder , epoxy polyester

**MATERIAL**

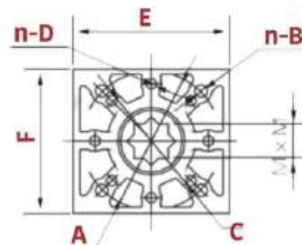
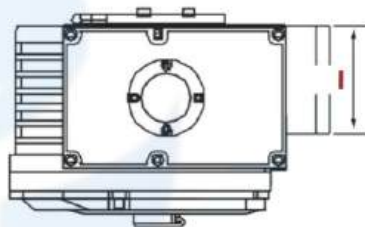
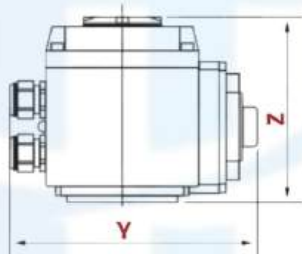
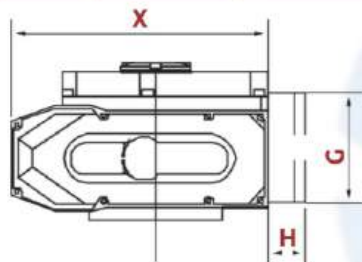
- ▶ Housing - Alu alloy , epoxy powder coated
- ▶ Gear - Steel / alu bronze
- ▶ Screws - Stainless steel
- ▶ Indicator Cover - Polycarbonate
- ▶ Shaft/Adaptor - Alloy steel
- ▶ Seal - NBR
- ▶ Lubricant - Alu based grease





DIMENSION FOR ON/PFF OR MODULATING VERSION (mm)

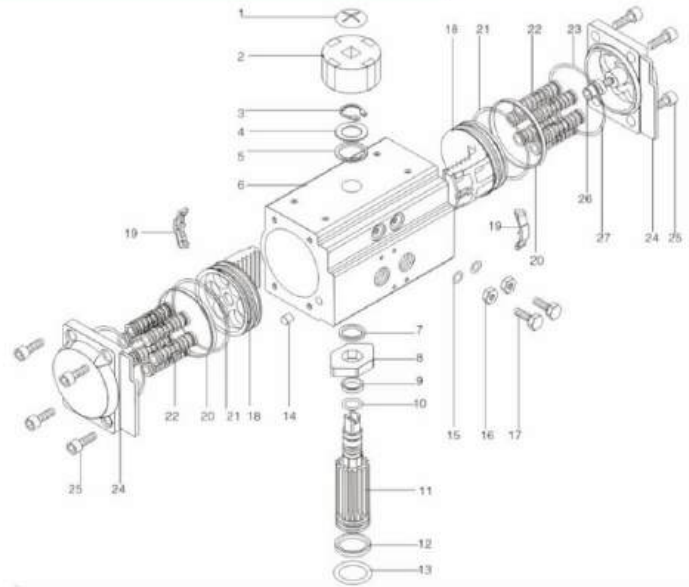
Model	Max Output Torque (N.m)	Operating Time 90°(Sec.) 220VAC/ 24VDC	Drive Shaft(mm)				Motor (W) 220V/ 24VDC	Single-phase rated current(A) 220VAC / 24VDC	Weight (kg)	Flange Size
			Square	Deep	Round	Deep				
PTAT-03	30N.m	10/	9X9 11X11	13.5 15.5	Ø12.6	26	8	0.15/	2.1	F03/F05
PTAT-05	50N.m	30/15	11X11 14X14	15.5 18	Ø12.6	26	10	0.25/2.2	3.6	F05/F07
PTAT-08	80N.m	30/15	11X11 14X14	15.5 18	Ø15.78	26	10	0.25/2.2	3.6	F05/F07
PTAT-10	100N.m	30/15	14X14 17X17	18 22.5	Ø15.78 Ø18.95	28	15	0.35/3.5	4.6	F05/F07
PTAT-15	150N.m	30/15	14X14 17X17	18 22.5	Ø18.95	28	15	0.37/3.5	4.6	F05/F07
PTAT-20	200N.m	30/15	22X22	26	Ø22.13	45	45	0.3/7.2	8.9	F07/F10
PTAT-40	400N.m	30/15	22X22	26	Ø28.48	45	60	0.33/7.2	8.9	F07/F10
PTAT-60	600N.m	30/15	27X27	32.5	Ø31.65	45	90	0.33/7.2	9.3	F07/F10
PTAT-80	800N.m	40/20	27X27	32.5	Ø31.65	45	180	0.47/11	14.3	F10/F12
PTAT-100	1000N.m	40/20	27X27	32.5	Ø31.65	45	180	0.47/11	14.5	F10/F12
PTAT-200	2000N.m	44/22	27X27	32.5	Ø31.65	45	180	1.5/15	14.5	F10/F12



BASIC ACTUATOR OUTLINE DIMENSION (mm)

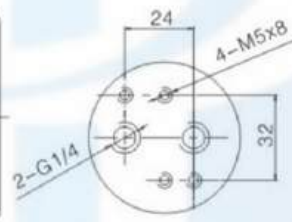
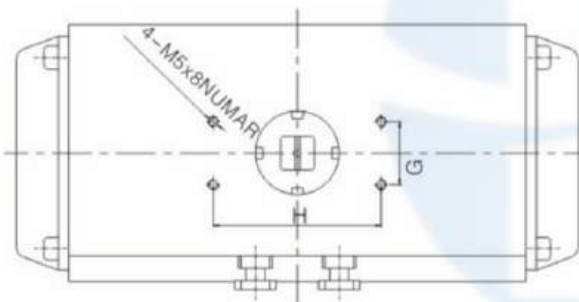
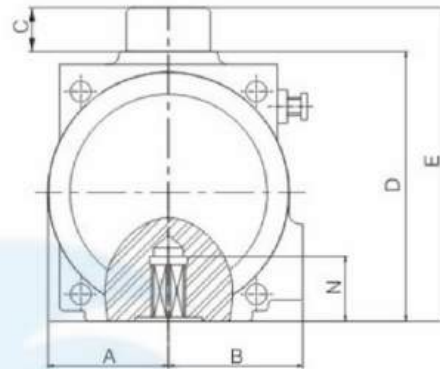
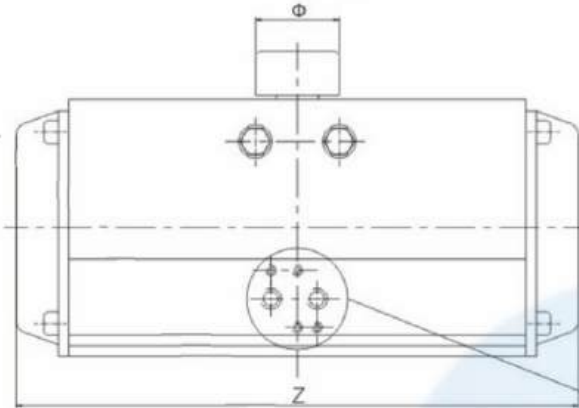
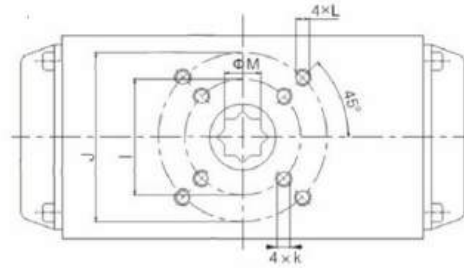
MODEL	X	Y	Z	A	N-B	C	N-D	E	F	G	H	I	MXM
PTAT-03	123	100	115	Ø50	4-M8	Ø36	4-M6	50	50	114	40	150	9X9 11X11
PTAT-05	161	121	125	Ø70	4-M8	Ø50	4-M6	66	66	114	40	150	11X11 14X14
PTAT-08	188	145	127	Ø70	4-M8	Ø50	4-M6	100	90	114	40	150	11X11 14X14
PTAT-10	188	145	127	Ø70	4-M8	Ø50	4-M6	100	90	114	40	150	14X14 17X17
PTAT-15	188	145	127	Ø70	4-M8	Ø50	4-M6	100	90	114	40	150	14X14
PTAT-20	233	170	153	Ø102	4-M12	Ø70	4-M10	140	130	114	40	150	17X17
PTAT-40	233	170	153	Ø102	4-M12	Ø70	4-M10	140	130	114	40	150	22X22
PTAT-60	233	170	153	Ø102	4-M12	Ø70	4-M10	140	130	114	40	150	22X22
PTAT-80	268	255	164	Ø125	4-M12	Ø102	4-M10	140	130	114	40	150	27X27
PTAT-100	268	255	164	Ø125	4-M12	Ø102	4-M10	140	130	114	40	150	27X27



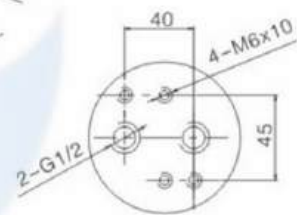


1	Indicator screw	Plastic		
2	Indicator	Plastic		
3	Spring clip	SS		
4	Thrust washer	SS		
5	Outside washer	Engineering plastic		
6	Body	Engineering plastic	Hard anodized	
7	Inside washer	Engineering plastic		
8	Cam	Alloy steel		
9	O ring	NBR		
10	Braring	Engineering plastic		
11	Pinion	Alloy steel	Nickel plated	
12	O ring	Engineering plastic		
13	Bearing	NBR		
14	Plug	NBR		
15	O ring	NBR		
16	Washer	SS		
17	Nut	SS		
18	Adjust screw	SS		
19	Piston	Casting alluminum	Anodized/zine galvanizied	
20	Guide	Engineering plastic		
21	Bearing	Engineering plastic		
22	O ring	NBR		
23	Spring	Spring steel	Dip coating	
24	O ring	NBR		
25	End cap	Casting alluminum	Powder polyster painted	
26	Cap screw	SS		
27	Stop screw	SS		
28	Nut	SS		





G1/4"NUMAR STANDARD



G1/2"NUMAR STANDARD

Model	A	B	C	D	E	G	H	I	J	K	L	M	N	Z	Φ	气源接口
AT32	22.5	22.5	20	45	65	30	50	-	F03	-	M5X8	9X9	15	126	34	Nawur G1/8"
AT52	30	41	20	72	92	30	80	F03	F06	M5X8	M6X10	11X11	15	145	34	Nawur G1/4"
AT63	36	46	20	89	109	30	80	F05	F07	M6X10	M8X12	14X14	15	169	34	Nawur G1/4"
AT75	42	52	20	100	120	30	80	F05	F07	M6X10	M8X12	14X14	15	201	34	Nawur G1/4"
AT83	46	55	20	109	129	30	80	F05	F07	M6X10	M8X12	17X17	15	209	34	Nawur G1/4"
AT92	51	57.5	20	117	137	30	80	F05	F07	M6X10	M8X12	17X17	17	242	41	Nawur G1/4"
AT105	58	64	20	134	154	30	80	F07	F10	M8X12	M10X16	22X22	25	275	41	Nawur G1/4"
AT125	67.5	70	30	157	187	30	80	F07	F10	M8X12	M10X16	22X22	25	332	41	Nawur G1/4"
AT140	76	77	30	174	204	30	130	F10	F12	M10X16	M12X20	27X27	30	385	62	Nawur G1/4"
AT160	86.5	87.5	30	199	229	30	130	F10	F12	M10X16	M12X20	27X27	30	450	62	Nawur G1/4"
AT190	103	103	30	233	263	30	130	F10	F12	M10X16	M12X20	36X36	34	507	62	Nawur G1/4"
AT210	113	113	30	257	287	30	130	-	F12	-	M12X20	36X36	34	562	79	Nawur G1/4"
AT240	129	129	30	293	323	30	130	-	F16	-	M20X24	36X36	34	646	79	Nawur G1/4"
AT270	146	146	30	333	363	30	130	-	F16	-	M20X24	46X46	52	722	79	Nawur G1/4"





HƯNG PHÁT
www.vanhungphat.vn

ĐÔI NÉT VỀ VAN CÔNG NGHIỆP HƯNG PHÁT

Van công nghiệp Hưng Phát là một doanh nghiệp chuyên cung cấp các loại van công nghiệp phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác như thoát cấp nước, hóa chất, dầu khí, năng lượng và các hệ thống cơ điện (M&E). Với uy tín lâu năm trong ngành, Hưng Phát đã trở thành một trong những đơn vị hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực cung ứng và phân phối các sản phẩm van công nghiệp tại Việt Nam và các nước lân cận. Hưng Phát cam kết mang đến những sản phẩm chất lượng cùng dịch vụ tận tâm, đáp ứng nhu cầu khắc khe nhất của người khác.





HƯNG PHÁT
www.vanhungphat.vn